

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Uông Bí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 01 năm 2023; Điều chỉnh tên dự án, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với một số dự án, công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí; Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 và Quyết định số 768/QĐ-UBND-m ngày 02/10/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Uông Bí;

Theo đề nghị của UBND thành phố Uông Bí tại Báo cáo số 1922/BC-UBND ngày 14/9/2023, đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 343/TTr-TNMT-QHKH ngày 20/9/2023, Công văn số 5240/TNMT-QHKH ngày 26/9/2023 và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Uông Bí với các nội dung như sau:

1. Bổ sung 04 công trình, dự án với tổng diện tích 21,443 ha vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Uông Bí (*chi tiết theo biểu 01 kèm theo*).

2. Các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Uông Bí sau khi bổ sung công trình, dự án như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong điều chỉnh kế hoạch (*chi tiết theo biểu 02 kèm theo*).

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết theo biểu 03 kèm theo*).

- Kế hoạch thu hồi đất (*chi tiết theo biểu 04 kèm theo*).

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết theo biểu 05 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí, sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND thành phố Uông Bí công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Uông Bí theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND thành phố Uông Bí, chủ đầu tư các dự án thực hiện việc giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng

quy định; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; nội dung điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất này là một phần của Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh.

1. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Uông Bí; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa và Thể thao; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Uông Bí chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1, V2;
- QH3, XD3, QLĐĐ1,2, TTTT;
- Lưu: VT, QLĐĐ3;
- 06 bản, QĐ121

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Diện

Biểu 01



CÔNG TRÌNH DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

(Kèm theo Quyết định số **2990** /QĐ-UBND ngày **03 / 10** /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị : ha

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (phường, xã)	Loại đất	Diện tích thực hiện (ha)	Căn cứ pháp lý
1	Công trình phục vụ mục đích quốc phòng	Nam Khê	CQP	1,133	
2	Tuyến đường giao thông dẫn vào trụ sở Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố	Yên Thanh	DGT	0,97	(1) Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt danh mục công trình chuẩn bị đầu tư; (2) Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 14/2/2023 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt mặt bằng hướng tuyến tỷ lệ 1/500; (3) Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 30/03/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục nhà nước thu hồi đất; (4) Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 31/08/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong QHSDĐ thời kỳ 2021-2030 TP Uông Bí.
3	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh, thành phố Uông Bí	Thanh Sơn	DGT	2,61	(1) Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công vốn ngân sách Thành phố; (2) Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt mặt bằng hướng tuyến tỷ lệ 1/500; (3) Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 31/08/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong QHSDĐ thời kỳ 2021-2030 TP Uông Bí.
4	Điểm khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Bắc Sơn	SKX	16,73	(1) Quyết định 955/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt trữ lượng và tài nguyên trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại khu vực phường Bắc Sơn; (2) Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 31/08/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong QHSDĐ thời kỳ 2021-2030 TP Uông Bí.
Tổng số				21,443	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ UÔNG BÌ- TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Bắc Sơn	Nam Khê	Phượng Đông	Phượng Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.679,63	100,00	2.839,53	743,83	2.394,06	2.180,38	1.377,76	965,53	1.516,95	5.438,69	1.473,83	6.749,07
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	19.350,46	75,35	2.506,82	440,79	1.811,43	1.129,27	675,74	672,17	890,98	4.374,24	790,86	6.058,16
	Đất rừng lúa	LUA	1.306,65	5,09	41,62	107,79	268,01	308,47	30,89	13,81	158,91	58,99	89,89	228,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	791,01	3,08	20,91	107,79	111,37	108,64	4,44	1,91	80,34	47,92	90,79	206,91
1.2	Đất rừng cây hàng năm khác	HNK	225,22	0,88	24,11	5,40	92,02	2,75	16,55	4,52	4,76	14,03	61,09	405,36
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	2.320,96	9,04	234,80	90,94	381,70	549,23	109,63	260,45	52,06	152,21	84,58	372,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPB	2.478,78	9,65	1.078,73		206,23	0,29			53,07	707,63	60,54	2.255,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338,44	9,11			83,44							2.787,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.142,51	35,60	1.123,69	224,67	673,13	20,72	419,28	376,56	76,86	3.440,34		2.738,61
	Trong đó : Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.297,01	12,84	148,25		79,08	20,72				310,35		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.504,23	5,86	1,87	10,37	94,65	247,54	99,39	9,65	545,32	1,05	494,39	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,68	0,13	2,00	1,61	12,24	0,28		7,18			0,37	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	6.183,81	24,08	296,42	301,78	546,22	1.015,69	697,33	290,41	625,96	1.057,84	681,56	670,61
2.1	Đất quốc phòng	COP	206,91	0,81	0,03	131,49	44,45	12,24	0,72	9,43	4,53	0,02	3,43	0,57
2.2	Đất an ninh	CAN	85,95	0,33	0,06	0,31	0,52	83,55	0,05	0,03	0,34	0,06	0,86	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,65	0,24				62,65						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,13	0,19		0,78	2,60	3,29	6,83	1,98	9,86	0,52	5,93	16,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	365,05	1,42	39,81	4,02	26,16	130,94	73,30	9,14	42,63	22,65	10,91	5,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.083,10	4,22	4,32		38,63	66,15	9,12	8,59	5,53	752,52		198,24
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	232,52	0,91	54,08	51,94		6,05	35,56	18,81	39,98	18,00		8,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.725,00	6,72	99,97	63,97	222,21	194,49	177,36	115,30	242,34	101,78	191,73	315,84
-	Đất giao thông	DGT	1.128,15	4,39	44,08	32,14	138,62	153,64	95,44	66,81	135,06	86,40	169,68	206,26
-	Đất thủy lợi	DTL	94,97	0,37	2,32	5,78	25,05	28,52	0,73	2,42	4,51	4,24	4,94	16,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,56	0,02	0,28	0,76	0,45	0,26	0,43	1,73	0,34	0,28	0,20	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,65	0,06	0,05	0,21	0,07	0,26	0,14	10,83	0,93	0,93	1,63	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	87,70	0,34	2,83	18,40	22,11	3,61	8,29	14,82	6,43	3,58	5,32	2,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	14,87	0,06			0,85	1,02	3,32	0,70	1,92	1,06	3,29	2,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	163,77	0,64	31,96	0,85	0,46	0,45	39,14	0,41	82,79	0,23		7,48
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,00	0,01	0,01	0,18		0,17		0,03	0,04		0,01
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,60	0,10				0,05			0,11			26,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,23	0,18	13,83							0,43		31,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,04	0,17	1,87	0,10	3,48	0,29	16,75	7,11	0,86	0,22	0,30	12,06
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,61	0,35	2,66	3,79	30,39	6,01	9,73	10,11	9,87	3,88	5,13	8,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,28	0,00					0,28					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,52	0,01		1,52								
-	Đất chợ	DCH	7,60	0,03	0,06	0,41	0,55	0,64	2,95	0,35	0,42	0,48	1,24	0,50
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DCL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,04	0,04	1,10	0,28	1,48	1,74	2,01		1,42	1,96	1,06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,40	0,08	0,46	4,27	0,78	0,64	1,51	0,40	6,71	1,74	4,89	

[illegible]



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ VINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số **2990** QĐ-UBND ngày **03** / 10 / 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	675,33	37,13	54,37	63,04	79,17	124,08	14,88	79,16	56,00	95,39	72,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	154,44	0,76	0,25	29,47	51,36	22,40	0,11	11,80		37,70	0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	119,74	0,76	0,25	22,15	41,08	18,45	0,11	7,54		28,81	0,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,53	1,85	0,13	2,63		8,32		0,10		0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	100,04	1,94	1,32	8,64	14,27	36,51	5,34	10,81	1,31	17,45	2,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,85							0,58		0,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	281,50	32,58	52,67	14,72		9,92	9,43	38,42	54,69		69,07
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	124,97			7,58	13,54	46,93		17,45		39,47	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,56							7,56			
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,56							7,56			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)											
3.	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,13		0,44	0,21		11,11				7,37	

